

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH THÁI BÌNH**
Án số: 105/2017/HSST
Ngày 04 - 7 - 2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Việt Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Phạm Thị Thu.

- Ông Hoàng Văn Đức.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Tiến Thành - Thư ký Toà án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa: Ông Trần Phú Cường - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 04 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Bình, Tòa án nhân dân thành phố T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 99/2017/HSST ngày 17 tháng 6 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2017/QĐXX-ST ngày 24 tháng 6 năm 2017, đối với bị cáo:

Họ và tên: **PHẠM VĂN Đ**, sinh ngày 14/7/1976.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Phường P, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh.

Con ông: Phạm Văn Đ, sinh năm 1949; Con bà: Nguyễn Thị C, sinh năm 1950.

Vợ: Nguyễn Thị V – Sinh năm 1984.

Con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2016.

*** Tiền án, tiền sự:** Không.

*** Nhân thân:** - Bản án số 29/HSST ngày 29/7/1995 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xử phạt 21 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội trộm cắp tài sản và tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

- Ngày 19/6/2009 bị áp dụng biện pháp đưa vào Trung tâm chữa bệnh giáo dục lao động xã hội theo quyết định số 1203/QĐ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Bình, thời hạn 12 tháng.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 09/5/2017 đến ngày 12/5/2017 chuyển tạm giam cho đến nay. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố T, tỉnh Thái Bình. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người làm chứng:

- Anh Phạm Văn B, sinh năm 1991; Trú tại thôn A, xã B, huyện V, tỉnh Thái Bình (*Vắng mặt*)

- Anh Bùi Mạnh T, sinh năm 1985; Trú tại phường B, thành phố T, tỉnh Thái Bình (*Vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa , nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 20 giờ 30 phút ngày 09/5/2017, Phạm Văn Đ đi bộ từ nhà đến khu vực phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình với mục đích mua ma túy về sử dụng. Khi đến ngõ nhỏ ở đường L, phường T, thành phố T, Đ gặp một người nam giới không quen biết khoảng 35 tuổi, mặc quần áo tối màu và mua của người này 01 gói nhỏ Hêrôin bên ngoài được gói bằng giấy bạc màu trắng với giá 100.000 đồng. Đ nhận và giấu gói ma túy vào trong túi quần bên phải, sau đó đi tìm chỗ để sử dụng. Khi Đ đi đến khu vực đường L, phường T, thành phố Thái Bình thì bị tổ công tác Công an thành phố T phát hiện yêu cầu kiểm tra. Trước sự chứng kiến của 02 người làm chứng là anh Phạm Văn B, sinh năm 1991, trú tại thôn A, xã B, huyện V, tỉnh Thái Bình và anh Bùi Mạnh T, sinh năm 1985, trú tại phường B, thành phố T, tỉnh Thái Bình, Đ tự giác lấy từ túi quần bên phải ra giao nộp cho tổ công tác 01 gói bằng giấy bạc màu trắng, bên trong chứa chất bột màu trắng dạng cục. Đ khai nhận đó là Hêrôin mới mua để sử dụng. Tổ công tác gói lại và niêm phong vào phong bì dán kín trên mép có chữ ký của Đ và 02 người làm chứng. Kiểm tra người Đ tổ công tác không thu giữ tài sản nào khác, sau đó tổ công tác yêu cầu Đ và mời anh B, anh T về trụ sở Công an thành phố T lập biên bản bắt người phạm tội quả tang.

Tại bản Kết luận giám định số 154/KLGĐ-PC54 ngày 10/5/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Bình kết luận: Mẫu gửi giám định thu của Phạm Văn Đ là ma túy , loại Hêrôin, có trọng lượng **0,3470 gam** (*không phải ba nghìn bốn trăm bảy mươi gam*).

Trong quá trình điều tra , truy tố và tại phiên tòa hôm nay , Phạm Văn Đ đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Bản cáo trạng số 108/KSĐT ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình truy tố bị cáo Phạm Văn Đ về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo khoản 1 Điều 194 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố Phạm Văn Đ về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 194; điểm p khoản 1 + khoản 2 Điều 46; Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999; Căn cứ vào những chính sách có lợi cho bị cáo do thay đổi chính sách pháp luật của Nhà nước theo Nghị quyết số 109/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội ; Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội và khoản 3 Điều 7, điểm c khoản 1 Điều 249 Bộ luật Hình sự năm 2015. Đề nghị xử phạt bị cáo mức án tù từ 15 tháng đến 18 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ 09/5/2017;

Đề nghị tịch thu tiêu hủy toàn bộ số ma túy hoàn trả sau giám định;

Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị cáo đồng ý với quan điểm truy tố của vị đại diện Viện kiểm sát về tội danh, điều luật áp dụng, mức hình phạt, xử lý vật chứng và không có ý kiến, tranh luận gì.

Trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án , bị cáo trình bày lời nói sau cùng: Bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa , bị cáo, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai của bị cáo tại giai đoạn điều tra, truy tố, phù hợp với các tài liệu , chứng cứ như : Biên bản bắt người phạm tội quả tang (bút lục số 03, 04); Biên bản niêm phong vật chứng (bút

lục số 16); Bản kết luận giám định số 154 ngày 10/5/2017 (bút lục số 19); Bản tự khai và biên bản ghi lời khai của những người làm chứng anh Phạm Văn B, sinh năm 1991, trú tại thôn A, xã B, huyện V, tỉnh Thái Bình và anh Bùi Mạnh T, sinh năm 1985, trú tại phường B, thành phố T, tỉnh Thái Bình (bút lục số 51-55); Cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Bị cáo là người trên 18 tuổi, có đầy đủ năng lực nhận thức và điều khiển hành vi của mình.

Hành vi phạm tội của bị cáo Phạm Văn Đ là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quy định quản lý chất gây nghiện của Nhà nước. Ma túy là vật cấm lưu hành, không những làm sa sút về sức khỏe trí tuệ con người mà nó còn làm hủy hoại đạo đức nhân cách con người, là tác nhân lan truyền đại dịch HIV/AIDS, là nguồn gốc phát sinh các loại tội phạm khác gây ảnh hưởng đến trật tự trị an.

Bị cáo tuy nhận thức được tác hại của ma túy, nhận thức được hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy, mục đích để sử dụng cho bản thân bị pháp luật nghiêm cấm nhưng vẫn thực hiện với lỗi cố ý. Theo bản kết luận giám định số 154/KLGD-PC54 ngày 10/5/2017, số ma túy thu được của Phạm Văn Đ là ma túy loại hêrô in, có trọng lượng 0,3470 gam.

Như vậy, hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo khoản 1 Điều 194 Bộ luật hình sự năm 1999.

Điều 194 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định:

“1. Người nào tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm”.

Xem xét nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo thấy: Bị cáo là người có nhân thân xấu do đã từng bị xét xử, xử phạt vi phạm hành chính và bị đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc

Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999; Bởi bị cáo được tặng thưởng Huân chương chiến công giải phóng của Quân đoàn giải phóng miền Nam năm 1975 nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, là tình tiết có lợi cho bị cáo.

Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Điều 249 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định:

1. Người nào tàng trữ trái phép chất ma túy mà không nhằm mục đích mua bán, vận chuyển, sản xuất trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm: ...

c) Hêrôin, côcain, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA có khối lượng từ 0,1 gam đến dưới 05 gam;...”

Theo quy định tại khoản 1 Điều 194 Bộ luật Hình sự năm 1999 mức hình phạt tù từ 02 năm đến 07 năm là cao hơn so với mức hình phạt tù từ 01 năm đến 05 năm quy định tại khoản 1 Điều 249 Bộ luật Hình sự năm 2015. Căn cứ vào những quy định có lợi cho bị cáo do thay đổi chính sách pháp luật Hình sự của Nhà nước theo Nghị quyết số 109/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội ; Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội; Công văn số 315/TANDTC-PC ngày 11/12/2015 của Tòa án nhân dân tối cao; Công văn số 110/CV-BCS ngày 21/6/2016 của Ban cán sự Đảng Tòa án nhân dân tối cao; Công văn số 276/TANDTC-PC ngày 13/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao ; khoản 3 Điều 7, điểm x khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 249 Bộ luật Hình sự năm 2015; Và căn cứ vào tính chất, mức độ phạm tội, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nhân thân của bị cáo, HĐXX xét thấy cần lên một mức án tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra cần thiết cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian mới đủ sức giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung, nhưng khi lượng hình xem xét cân nhắc giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt để bị cáo thấy được chính sách khoan hồng của pháp luật.

Khoản 5 Điều 194 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định: *“Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.”*

Bị cáo là người nghiện ma túy, có hành vi tàng trữ ma túy với mục đích sử dụng, vì vậy không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Về xử lý vật chứng : Số ma túy thu giữ được của bị cáo Đ là vật thuộc loại Nhà nước cấm lưu hành nên cần tịch thu tiêu hủy.

Trong quá trình điều tra , truy tố, xét xử bị cáo đều khai đã mua ma túy của một người đàn ông khoảng 35 tuổi, không quen biết, ở khu vực đường L, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Qua điều tra, xác minh, không xác định được cụ thể người bán ma túy cho bị cáo nên không đủ căn cứ để xử lý

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật Bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố Bị cáo Phạm Văn Đ phạm tội *“Tàng trữ trái phép chất ma túy”*

2. Hình phạt : Áp dụng khoản 1 Điều 194; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999; Nghị quyết số 109/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội ; Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội và khoản 3 Điều 7; điểm x khoản 1 Điều 51; điểm c khoản 1 Điều 249 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn Đ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ 09/5/2017.

3. Về xử lý vật chứng : Áp dụng Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự ; Điều 41 Bộ luật hình sự.

- Tịch thu tiêu hủy toàn bộ số ma túy hoàn trả sau giám định là 0,3245 gam hêrôin được niêm phong trong phong bì số 154/KLGD.

(Số vật chứng trên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Thái Bình đã chuyển Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Thái Bình)

4. Về án phí : Áp dụng Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Phạm Văn Đ phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 04/7/2017./.

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND thành phố T;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Công an thành phố T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**